

Phụ lục
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU
BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú về số liệu
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo cải cách hành chính đã ban hành (<i>Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt</i>)	Văn bản	26	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch cải cách hành chính năm (<i>Lũy kế đến thời điểm báo cáo</i>)	%	50,4	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	36	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	14	
3.	Kiểm tra cải cách hành chính			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	Thời gian ban hành Kế hoạch kiểm tra được thực hiện trong tháng 5/2024 và triển khai đến hết ngày 31/8/2024
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (<i>thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ</i>)			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%	66,7	Đã thanh tra 02/03 đơn vị so với kế hoạch trong 6 tháng đầu năm 2024
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	0	Hiện các đơn vị đang tiếp tục thực hiện kết luận thanh tra
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	88	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú về số liệu
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	21	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1 Không = 0	0	Theo Kế hoạch năm 2024, công tác khảo sát sẽ được thực hiện chậm nhất ngày 15/10/2024
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	0	
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	Theo kế hoạch đến ngày 30/6/2024 mới hết hạn tổ chức đối thoại đợt 01

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú về số liệu
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật do địa phương ban hành	Văn bản	48	
1.1.	Số văn bản quy phạm pháp luật do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	37	
1.2.	Số văn bản quy phạm pháp luật do cấp huyện ban hành	Văn bản	4	
1.3.	Số văn bản quy phạm pháp luật do cấp xã ban hành	Văn bản	7	
2.	Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật			
2.1.	Số văn bản quy phạm pháp luật đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	4	
2.2.	Tỷ lệ xử lý văn bản quy phạm pháp luật sau kiểm tra	%	100	
2.2.1.	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số văn bản quy phạm pháp luật có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật			
3.1.	Số văn bản quy phạm pháp luật đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	37	
3.2.	Tỷ lệ xử lý văn bản quy phạm pháp luật sau rà soát	%	100	
3.2.1.	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	7	
3.2.2.	Số văn bản quy phạm pháp luật có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	7	

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú về số liệu
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	84	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	104	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	2.251	
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	1.727	
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	378	
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	146	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	248	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	48	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	39	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,53	Số liệu tạm lấy theo Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	57.465	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	57.197	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	86,67	Số liệu tạm lấy theo Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú về số liệu
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	10.560	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	9.153	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,49%	Số liệu tạm lấy theo Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	43.090	
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	42.874	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100%	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	05	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	05	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú về số liệu
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ Ủy ban nhân dân cấp huyện đã hoàn thành sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Ban	3	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	104	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	429	Dự kiến giảm 02 ĐVSNCL do hợp nhất Trung tâm Xúc tiến đầu tư & Hỗ trợ khởi nghiệp, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Trung tâm Khuyến Công – Xúc tiến thương mại, Sở Công thương, Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch, Sở Văn Hoá, Thể thao và Du lịch sau khi được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập
1.5.1.	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh	Cơ quan, đơn vị	5	
1.5.2.	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	78	
1.5.3.	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	346	
1.5.4.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập đã cắt giảm so với năm 2015	%	17,5	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	1.947	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1.833	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	0	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	8	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú về số liệu
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	9,4	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	14.523	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	16.290	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	14	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	11%	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	22	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	431	Gồm cả đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (<i>thi tuyển, xét tuyển</i>)	Người	125	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	2	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên	Người	4	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (<i>thi tuyển, xét tuyển</i>)	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	1	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (<i>Lũy kế từ đầu năm</i>)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (<i>cả về Đảng và chính quyền</i>)		0	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện bị kỷ luật	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện bị kỷ luật	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại các đơn vị sự nghiệp công lập bị kỷ luật	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	25,8	
1.1.	Kế hoạch được giao	Tỷ đồng	2.717	
1.2.	Ước thực hiện 3 tháng	Tỷ đồng	702	Không bao gồm vốn kéo dài/KHV trung ương giao
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		
2.1.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương	Đơn vị	450	
2.2.	Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	5	
2.3.	Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	24	
2.4.	Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	41	
2.4.1.	Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	5	
2.4.2.	Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm từ 30%- dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	19	
2.4.3.	Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	17	
2.5.	Số đơn vị sự nghiệp do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	380	
2.6.	Số lượng đơn vị sự nghiệp đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	1	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú về số liệu
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	0	
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	Báo cáo 1 lần/tháng
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP)	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với Ủy ban nhân dân tỉnh</i>	%	100	Tất cả các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh đã kết nối liên thông
5.1.2.	<i>Tỷ lệ Ủy ban nhân dân cấp huyện đã kết nối, liên thông với Ủy ban nhân dân tỉnh</i>	%	100	10/10
5.1.3.	<i>Tỷ lệ Ủy ban nhân dân cấp xã đã kết nối, liên thông với Ủy ban nhân dân cấp huyện.</i>	%	100	102/102
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%		
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	99,16	233.888/235.871

5.2.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện</i>	%	98,73	92.018/93.202
5.2.3.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã</i>	%	99,53	366.542/368.280
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100	20/20
5.3.2.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100	10/10
5.3.3.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100	102/102
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.1.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình đủ điều kiện	%	100	
6.1.1	<i>Tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>	990	
6.1.2	<i>Số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>	990	
6.2	Tỷ lệ dịch vụ công có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (<i>toàn trình + một phần</i>)	%	67,28	
6.2.1	<i>Tổng số dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ (gồm các dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 02 hình thức)</i>	<i>Thủ tục</i>	102	
6.2.2	<i>Số dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ</i>	<i>Thủ tục</i>	72	
6.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	79,62	
6.3.1	<i>Tổng số hồ sơ của dịch vụ công trực tuyến toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tiếp + trực tuyến)</i>	<i>Thủ tục</i>	42.559	
6.3.2	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các dịch vụ công trực tuyến toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>	33.887	
6.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	40,93	
6.4.1	<i>Tổng số hồ sơ của dịch vụ công trực tuyến một phần (gồm hồ sơ nộp trực tiếp + trực tuyến)</i>	<i>Thủ tục</i>	20.130	
6.4.2	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các dịch vụ công</i>	<i>Thủ tục</i>	8.240	

	<i>trực tuyến một phần</i>			
6.5	Tỷ lệ thủ tục hành chính được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	91,72	
6.5.1	<i>Tổng số thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các thủ tục hành chính có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	<i>Thủ tục</i>	495	
6.5.2	<i>Số thủ tục hành chính đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh</i>	<i>Thủ tục</i>	454	